



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 34 + 35

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15-3-2021 Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND quyết định ban hành quy định phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 4

15-3-2021 Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 22

20-3-2021 Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp nhiệm vụ chi Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 24

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

22-3-2021 Nghị quyết số 01/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021. 25

| | | |
|-----------|--|----|
| 22-3-2021 | Nghị quyết số 02/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021. | 27 |
| 22-3-2021 | Nghị quyết số 03/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021. | 28 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 04/NQ-HĐND về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 30 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Diềm Thụy (giao quốc lộ 37). | 51 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 06/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2021. | 54 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 07/NQ-HĐND về việc thông qua đề án tiếp tục ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn giao thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 58 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 08/NQ-HĐND về việc bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng du lịch Khu du lịch Hồ Núi Cốc- Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. | 64 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 66 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình. | 75 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 80 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 12/NQ-HĐND về việc quyết định chủ trương chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 83 |

| | | |
|-----------|--|----|
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 13/NQ-HĐND về việc thông qua chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 84 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. | 89 |
| 23-3-2021 | Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 95 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|---|-----|
| 12-3-2021 | Quyết định số 619/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 17). | 101 |
| 12-3-2021 | Quyết định số 620/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn thuê đất để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn, tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (đợt 2). | 104 |
| 17-3-2021 | Quyết định số 669/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Thương nghiệp I Thái Nguyên, cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long thuê đất do thực hiện thủ tục sáp nhập doanh nghiệp tại phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. | 108 |
| 23-3-2021 | Quyết định số 761/QĐ-UBND về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu đô thị Yên Bình tại phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đợt 1). | 110 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy
giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng,
Tôn giáo;*

*Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính
phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án
bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019
quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích
lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13/2021/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp quản lý di tích và hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (*sau đây được gọi chung là di tích*) đã được xếp hạng quốc gia đặc biệt, quốc gia, cấp tỉnh, di tích đã được kiểm kê theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các hiện vật đã được thống kê trong hồ sơ khoa học di tích. Công tác lập quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý Nhà nước về di tích, hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di tích.
2. Các di tích đã được xếp hạng quốc gia đặc biệt, quốc gia, cấp tỉnh và di tích đã được kiểm kê theo quy định của Luật Di sản văn hóa.
3. Các công trình, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên mới phát hiện có dấu hiệu là di tích mà không xác định được chủ sở hữu.

Điều 3. Mục đích phân cấp

1. Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội trong việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị của di tích; đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của Nhân dân; giáo dục truyền thống văn hóa, lịch sử hào hùng của dân tộc cho các thế hệ.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong việc thành lập, kiện toàn các Ban Quản lý di tích và xây dựng các biện pháp quản lý cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm làm tốt công tác quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích theo quy định của Luật Di sản văn hóa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích.

4. Tạo điều kiện thuận lợi trong việc huy động mọi nguồn lực nhằm đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong việc bảo quản, tu bổ, phục hồi và lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích.

Chương II **PHÂN CẤP QUẢN LÝ DI TÍCH**

Điều 4. Quản lý Nhà nước về di tích

1. Công tác quản lý Nhà nước về di tích trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thống nhất và toàn diện.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn có nhiệm vụ tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về di tích trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di tích thuộc địa bàn quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di tích được kiểm kê trên địa bàn xã theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

Điều 5. Nội dung phân cấp quản lý

1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

a) Chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước về di tích trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Ban Quản lý Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK Định Hóa, Thái Nguyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại

Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tổ chức lại Ban Quản lý Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK Định Hóa, Thái Nguyên và công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị đối với các di tích được phân cấp quản lý tại Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thực hiện quản lý Nhà nước về di tích trên địa bàn toàn huyện và trực tiếp quản lý, khai thác, phát huy giá trị các di tích đã được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh có trên địa bàn (*Trừ di tích quốc gia Địa điểm trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, xã Bình Thành, huyện Định Hóa giao cho Ban Quản lý Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK Định Hóa, Thái Nguyên quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị*).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã: Trực tiếp quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị các di tích đã được kiểm kê theo quy định của Luật Di sản văn hóa nhưng chưa được xếp hạng có trên địa bàn (*Trừ 02 điểm di tích: Tổng Bí thư Trường Chinh ở đồi Nà Mòn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Thảm Khen (xóm Hoàng Hà, xã Phú Đình, huyện Định Hóa) giao cho Ban Quản lý Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK Định Hóa, Thái Nguyên quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị*); đồng thời phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp huyện quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị các di tích đã được xếp hạng có trên địa bàn.

4. Ban Quản lý Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK Định Hoá, Thái Nguyên: Trực tiếp quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị 13 điểm di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa, huyện Định Hóa; 01 điểm di tích quốc gia và 02 điểm di tích đã được đầu tư tôn tạo (*Có danh mục kèm theo*).

Chương III

QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH

Điều 6. Thành lập Ban quản lý di tích

Các di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt, quốc gia, cấp tỉnh và các di tích đã được kiểm kê theo quy định của Luật Di sản văn hóa phải thành lập Ban quản lý để quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di tích. Ban quản lý có thể quản lý một hoặc nhiều di tích trên địa bàn theo nguyên tắc:

1. Đối với di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Ban quản lý trên cơ sở đề xuất của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối với các di tích được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Ban quản lý di tích.

Thành phần, số lượng của Ban quản lý di tích do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Đối với di tích đã được kiểm kê nhưng chưa được xếp hạng: Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Ban quản lý di tích đồng thời báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có di tích.

Thành phần Ban quản lý di tích gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích làm Trưởng ban, các thành phần tham gia: công chức văn hóa - xã hội, công chức địa chính, công an, tư pháp, cán bộ phụ trách Hội, đoàn thể cấp xã, đại diện Nhân dân nơi có di tích, các cá nhân có liên quan đến quyền sở hữu di tích hoặc trực tiếp và thường xuyên trông coi di tích (*trụ trì, thủ nhang, thủ từ đình, đền, chùa...*); trưởng dòng họ đối với di tích liên quan đến dòng họ (*có thể xem xét, bổ sung thành phần phù hợp với phạm vi phân bố, phân loại của di tích*).

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các Ban quản lý di tích xây dựng nội quy, quy chế hoạt động; công khai quyết định xếp hạng và các khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích cấp tỉnh, quốc gia thuộc địa bàn ngay sau khi có quyết định xếp hạng di tích của cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Chế độ làm việc và kinh phí hoạt động của Ban quản lý di tích

1. Ban quản lý di tích cấp huyện, cấp xã hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành Quy chế hoạt động để thực hiện việc quản lý, khai thác, phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kinh phí hoạt động của Ban Quản lý di tích cấp huyện, cấp xã cân đối từ nguồn thu di tích. Đối với các di tích chưa có nguồn thu, hoặc nguồn thu chưa

đảm bảo hoạt động thường xuyên, Ban Quản lý di tích báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp đảm bảo hoạt động thường xuyên của Ban quản lý trên cơ sở quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Chế độ làm việc và kinh phí hoạt động của Ban quản lý di tích quốc gia đặc biệt thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh khi thành lập ban quản lý.

4. Trường hợp đặc biệt cần thiết phải thành lập Ban quản lý chuyên trách hoặc đơn vị đặc thù khác với Quy định này phải xin ý kiến và được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi thực hiện.

Điều 8. Công tác lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện công tác lập hồ sơ khoa học trình cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định có liên quan.

2. Công tác lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích được thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa, văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích.

Điều 9. Công tác lập quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Công tác lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích chỉ được tiến hành khi đã tuân thủ đầy đủ nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác có liên quan.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các tổ chức, cá nhân thực hiện quy trình, thủ tục về công tác lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

Điều 10. Nguồn kinh phí lập quy hoạch, dự án đầu tư tôn tạo di tích và lập hồ sơ khoa học di tích

Nguồn kinh phí thực hiện lập hồ sơ khoa học trình xếp hạng di tích, công tác lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được sử dụng từ các nguồn: Ngân sách Nhà nước (*ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương theo phân cấp*); các khoản thu từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di tích; tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Các sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm tăng cường công tác tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia huy động nguồn lực xã hội hóa để thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

Điều 11. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ di tích

Các nguồn thu được từ khai thác, phát huy giá trị di tích, phí tham quan, nguồn công đức phải được quản lý và sử dụng theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu cơ chế chính sách trong việc quản lý, hỗ trợ kinh phí cho việc quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; giải pháp khuyến khích, huy động các nguồn lực trong xã hội tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, bảo vệ di tích trên địa bàn tỉnh.

3. Thẩm định, đề nghị thẩm định, đề nghị phê duyệt quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo tu sửa cấp thiết di tích theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định.

4. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ khoa học di tích trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét quyết định xếp hạng di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt theo thẩm quyền quy định. Thẩm định, xét duyệt

nội dung văn bia di tích trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo đề nghị của các địa phương, đơn vị. Rà soát, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích khi phát hiện di tích đã xếp hạng mà sau đó xác định là không đủ tiêu chí, hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi.

5. Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch, đề án, dự án, kế hoạch, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của di tích; đề xuất nguồn kinh phí sử dụng cho hoạt động này hằng năm và cả giai đoạn.

6. Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích có khả năng ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, môi trường di tích; tổ chức thực hiện hoặc hướng dẫn thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt.

7. Đề xuất các đề tài nghiên cứu khoa học trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng tài liệu, ấn phẩm giới thiệu về văn hóa địa phương, dân ca, dân vũ, trò chơi dân gian, di tích, di sản văn hóa phi vật thể làm nguồn tài liệu cho các nhà trường trên địa bàn tỉnh trong quá trình tổ chức dạy học, phổ biến, tuyên truyền, giới thiệu về di sản văn hóa.

8. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố hoặc điều chỉnh, bổ sung danh mục di tích đã được kiểm kê trên địa bàn toàn tỉnh, giao cho các địa phương quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị theo nguyên tắc tại quy định này.

9. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; về kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý di tích ở địa phương.

10. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các Ban quản lý di tích và những người tham gia công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh.

11. Phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước về tôn giáo tỉnh trong việc xây dựng quy chế phối hợp về hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng gắn với quản lý bảo vệ, phát huy giá trị di tích đối với các di tích gắn với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh.

12. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy định này. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về những vấn đề khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện để xem xét chỉ đạo thực hiện.

13. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về di tích theo thẩm quyền.

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng quy chế phối hợp về hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng gắn với quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích đối với các di tích gắn với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về tôn giáo đối với tổ chức và cá nhân đang hoạt động tôn giáo tại các di tích trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác thi đua, khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các di tích trên địa bàn tỉnh bảo đảm yêu cầu về bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, đất đai.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác rà soát, kiểm kê di tích và công tác khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích phục vụ công tác lập hồ sơ khoa học di tích theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các quy định liên quan.

3. Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để bảo vệ môi trường bền vững tại những nơi có di tích.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành liên quan tham mưu cân đối kế hoạch vốn ngân sách trung hạn và hằng năm cho công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Trên cơ sở dự toán ngân sách do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

2. Chủ trì nghiên cứu tham mưu ban hành các quy định về phí và các khoản thu, cơ chế quản lý tài chính tại các di tích nhằm đáp ứng việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị của các di tích hiệu quả, đảm bảo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc trình ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ kinh phí cho việc lập quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

4. Thực hiện kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thẩm định hoặc tham gia ý kiến thống nhất các quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn toàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định.

2. Quản lý Nhà nước chất lượng công trình xây dựng theo các quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng tài liệu, ấn phẩm và tổ chức tuyên truyền, giáo dục về lịch sử truyền thống cách mạng, lịch sử đảng bộ địa phương, về di tích, di sản văn hóa phi vật thể phù hợp với từng cấp học.

2. Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giáo dục cho học sinh các cấp học về bảo vệ và phát huy giá trị di tích; đưa việc học tập, tham quan, nghiên cứu di tích vào chương trình giáo dục ngoại khóa hằng năm của các cấp học, trường học; tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên, học sinh đi tham quan, học tập thực tế tại các di tích.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc đề xuất triển khai, quản lý việc ứng dụng các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học phục vụ việc phát hiện, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh

1. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh và đổi mới các hoạt động truyền thông, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích.

2. Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Thông tin tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về giá trị di tích trên địa bàn tỉnh, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công dân và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 21. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành có liên quan thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương làm tốt công tác giữ gìn an ninh trật tự tại các khu, điểm di tích trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Chỉ đạo lực lượng công an các cấp phối hợp chặt chẽ với các ngành, các lực lượng có liên quan tăng cường công tác kiểm tra, triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh xử lý với các âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, phản động; các hành vi xâm hại, trộm cắp, chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật thuộc di tích.

Điều 22. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện việc quản lý Nhà nước về di tích theo phân cấp quy định tại Khoản 2, Điều 5 và các di tích có trên địa bàn huyện đã được kiểm kê giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại Khoản 3, Điều 5 của Quy định này. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh khi để xảy ra những vi phạm pháp luật liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan chức năng chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát huy giá trị các di tích trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền. Xây dựng và ban hành các văn bản về công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn; chỉ

đạo, đề xuất việc kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý di tích ở địa phương.

3. Xây dựng kế hoạch bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phát huy giá trị di tích trên địa bàn; cân đối, bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương theo quy định.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy trình, thủ tục lập quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích tại địa phương trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo trình tự quy định của pháp luật hiện hành. Đề nghị thẩm định các dự án, công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích có khả năng ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, môi trường di tích trên địa bàn theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

5. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong lập hồ sơ khoa học trình xếp hạng di tích trên địa bàn. rà soát, đề xuất xếp hạng, bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 30/10 hằng năm.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích tại địa phương.

7. Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị các di tích trên địa bàn. Báo cáo kịp thời và phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành liên quan trong việc xử lý những hành vi xâm hại di tích.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp các di tích trên địa bàn theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 của Quy định này; quyết định thành lập Ban Quản lý di tích cấp xã để quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích được phân cấp quản lý theo quy định. Trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh tại di tích, nếu vượt quá thẩm quyền phải báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét giải quyết.

2. Tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích.

3. Tổ chức bảo vệ, chăm sóc, phát huy giá trị di tích tại địa phương, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân trong việc bảo vệ và quản lý di tích.

4. Tiếp nhận khai báo về di tích mới phát hiện, kiến nghị việc xếp hạng di tích với cơ quan có thẩm quyền; chủ động phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời những hành vi làm ảnh hưởng tới di tích và cảnh quan môi trường của di tích;

ngăn chặn và xử lý các hoạt động mê tín dị đoan tại di tích theo thẩm quyền. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện và trước pháp luật khi để xảy ra những vi phạm pháp luật liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích được phân cấp quản lý.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 25. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK Định Hoá, Thái Nguyên

1. Hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh. Chịu sự chỉ đạo trực tiếp về mọi mặt của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thực hiện việc quản lý Nhà nước về di tích theo phân cấp tại Khoản 4, Điều 5 của Quy định này. Trưởng ban Quản lý Khu di tích chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và trước pháp luật khi để xảy ra những vi phạm pháp luật liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích được phân cấp quản lý. Trực tiếp giải quyết các vấn đề nảy sinh tại di tích, nếu vượt quá thẩm quyền phải báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét giải quyết.

3. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa trong việc quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa.

Điều 26. Trách nhiệm của Ban Quản lý di tích do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập

1. Quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích được quản lý theo quy định.

2. Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng ngừa, ngăn chặn và kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm đến di tích, các nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn của di tích và cảnh quan môi trường của di tích.

3. Chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra vi phạm pháp luật tại di tích như: Lấn chiếm đất di tích; bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, di dời, bổ sung tài liệu, hiện vật vào di tích khi chưa có thỏa thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện không đúng nội dung được thỏa thuận; mất cắp, thất lạc di vật, cổ vật tại di tích, mất an ninh trật tự, cháy nổ, hoạt động mê tín dị đoan tại di tích và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến di tích.

4. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham quan, nghiên cứu, học tập và tổ chức các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp tại di tích theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức các hoạt động dịch vụ tại di tích được giao quản lý phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và triển khai thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường tại các di tích thuộc thẩm quyền quản lý. Tổ chức quản lý nguồn thu hợp pháp tại di tích, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo quy định.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 27. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được phân công trực tiếp quản lý, bảo vệ, chăm sóc trực tiếp, phát huy di tích

a) Bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể gắn với di tích như: Hoạt động lễ hội, công trình văn hóa, kiến trúc, điêu khắc, tượng đài, vườn cây cảnh, cây cổ thụ, các hiện vật, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hạ tầng kỹ thuật thuộc di tích...

b) Kiểm tra, thống kê thường xuyên nhằm quản lý, bảo vệ tốt đối với hiện vật di tích. Việc đưa các hiện vật ra khỏi di tích hoặc đưa hiện vật chưa có trong hồ sơ khoa học di tích vào di tích chỉ được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

c) Thực hiện kịp thời các biện pháp phòng chống cháy nổ, các hành vi xâm hại hoặc nguy cơ hủy hoại di tích. Báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di tích.

d) Thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với các di tích được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

2. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di tích

a) Có quyền sở hữu hợp pháp di tích, có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc trực tiếp, gìn giữ di tích; chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di tích. Trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có di tích để kịp thời xử lý.

b) Không được tự ý di dời, tu sửa, làm thay đổi màu sắc, kiểu dáng hiện vật di tích hoặc tiếp nhận, đưa thêm hiện vật vào di tích khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan và các hoạt động học tập, nghiên cứu tại di tích theo quy định của Nhà nước.

d) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thanh tra liên ngành; Thanh tra Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện khi thanh tra hoạt động di tích, nếu phát hiện sai phạm có quyền lập biên bản, tạm đình chỉ, xử phạt theo quy định pháp luật hiện hành và báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp xử lý. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến di tích thực hiện theo trình tự quy định tại Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Mọi hành vi xâm hại di tích đều được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của di tích được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Quy định này được phổ biến rộng rãi và áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có nội dung không phù hợp, cần sửa đổi bổ sung, các địa phương, đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) xem xét chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

DANH MỤC
DI TÍCH LỊCH SỬ-VĂN HOÁ, DANH LAM THẮNG CẢNH GIAO CHO
BAN QUẢN LÝ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ - SINH THÁI ATK ĐỊNH HOÁ,
THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ PHÁT HUY GIÁ
TRỊ

(Kèm theo Quyết định số: 13/2021/QĐ -UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

| TT | TÊN DI TÍCH | ĐỊA ĐIỂM | GHI CHÚ |
|---|---|---------------------|---------|
| I. Di tích lịch sử An toàn khu (ATK) Định Hóa (Di tích được Chính phủ quyết định xếp hạng Quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 548/QĐ-TTg, ngày 10/5/2012, gồm 13 điểm di tích: | | | |
| 1 | Nhà Tù Chợ Chu | Thị trấn Chợ Chu | |
| 2 | Nơi thành lập Việt Nam Giải phóng quân | Xã Định Biên | |
| 3 | Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại đồi Khau Tý năm 1947 | Xã Điềm Mặc | |
| 4 | Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại Đồi Tin Keo (1948 -1954) | Xã Phú Đình | |
| 5 | Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát: Cây đa, Đoạn suối Khuôn tát-nơi Bác tắm, giặt và câu cá, Nhà sàn và hầm Bác ở đồi Na Đình | Xã Phú Đình | |
| 6 | Địa điểm di tích Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc tại Phụng Hiến (1947 -1949) | Xã Điềm Mặc | |
| 7 | Địa điểm di tích Cơ quan Bộ tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954) | Xã Bảo Linh | |
| 8 | Thắng cảnh Thác Khuôn Tát | Xã Phú Đình | |
| 9 | Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam | Xã Điềm Mặc | |
| 10 | Nơi thành lập Ủy ban Hoà bình Việt Nam (Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam) | Xã Điềm Mặc | |

| TT | TÊN DI TÍCH | ĐỊA ĐIỂM | GHI CHÚ |
|---|---|---------------|---------|
| 11 | Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương | Xã Diềm Mặc | |
| 12 | Địa điểm Báo Quân đội nhân dân ra số đầu 20/10/1950 | Xã Định Biên | |
| 13 | Địa điểm Đồi Pụ Đồn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì lễ phong quân hàm Đại tướng Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ cho đồng chí Võ Nguyên Giáp (1948) | Xã Phú Đình | |
| II. Di tích xếp hạng Quốc gia (Quyết định xếp hạng số 2137/QĐ-BVHTTDL, ngày 06/6/2012) | | | |
| 1 | Địa điểm trường Nguyễn Ái Quốc (1949) | Xã Bình Thành | |
| III. 02 điểm di tích đã phục hồi, tôn tạo: | | | |
| 1 | Di tích Tổng Bí thư Trường Chinh ở, làm việc (1951-1953) tại đồi Nà Mòn | Xã Phú Đình | |
| 2 | Di tích Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở, làm việc tại đồi Thâm Khen | Xã Phú Đình | |
| Tổng cộng: 16 điểm di tích | | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

1. Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Quy định kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 3 năm 2021.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:15/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp nhiệm vụ chi Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành Quy định phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp nhiệm vụ chi Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ kết quả tại Biên bản biểu quyết miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với bà Hà Thị Bích Hồng, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Bí thư Huyện ủy Võ Nhai.

(Có lý lịch trích ngang kèm theo).

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021 theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 22 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG

Nhân sự được miễn nhiệm Phó Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Nguyên

Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Họ và tên | Năm sinh | | Dân tộc | Vào Đảng | | Trình độ | | Chức vụ hiện nay | Chức vụ được miễn nhiệm |
|-----|------------------|----------|------------|---------|------------|------------|--------------------------------------|-------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Kết nạp | Chính thức | Chuyên môn cao nhất | Lý luận chính trị | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Hà Thị Bích Hồng | | 27/11/1977 | Tày | 28/11/2003 | 28/11/2004 | Thạc sỹ Kinh tế nông nghiệp | Cao cấp | Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh, Bí thư Huyện ủy Võ Nhai | Phó Chủ tịch HĐND tỉnh Khóa XIII |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của
Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch và quy trình, thủ tục bầu, từ chức,
miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Căn cứ kết quả tại Biên bản biểu quyết miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân
dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với:

1. Ông Phạm Duy Hùng, nguyên Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, đã chuyển công tác;

2. Ông Nguyễn Ngô Quyết, nguyên Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên, đã chuyển công tác.

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 22 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của
Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch và quy trình, thủ tục bầu, từ chức,
miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Căn cứ kết quả tại Biên bản kiểm phiếu bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân
dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với:

1. Ông Nguyễn Linh, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên;

2. Ông Nguyễn Thành Minh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

(Có danh sách trích ngang kèm theo).

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 22 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

DANH SÁCH TRÍCH NGANG

Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Họ và tên | Năm sinh | | Dân tộc | Vào Đảng | | Trình độ | | Chức vụ hiện nay | Chức vụ được bầu |
|-----|-------------------|------------|-----|---------|------------|------------|---------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|
| | | Nam | Nữ | | Kết nạp | Chính thức | Chuyên môn cao nhất | Lý luận chính trị | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Nguyễn Linh | 07/01/1977 | | Kinh | 25/11/2011 | 25/11/2012 | Thạc sỹ Kinh tế | Cao cấp | Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư | Ủy viên UBND tỉnh |
| 2 | Nguyễn Thành Minh | 15/8/1982 | | Kinh | 05/9/2008 | 05/9/2009 | Thạc sỹ Kinh tế | Cao cấp | Chánh Văn phòng UBND tỉnh | Ủy viên UBND tỉnh |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội
và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội ngày 20 tháng 11 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội ngày 19 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 28/TTr-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở hợp nhất nguyên trạng Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

(Có Đề án thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên kèm theo).

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN
**THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

1. Ngày 19 tháng 6 năm 2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, trong đó khoản 4 Điều 1 quy định “*Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương*”; tại khoản 3 Điều 2 quy định “*...Việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2021*”.

2. Ngày 18 tháng 9 năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Trong đó, khoản 1 Điều 1 quy định: “*Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13*” và điểm b khoản 3 Điều 8 quy định: “*Đối với các địa phương không thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc thành lập Văn phòng*

Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2021”.

Để kịp thời triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc xây dựng Đề án **“Thành lập Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên”** là cần thiết nhằm đưa ra nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tiến hành thành lập Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

II. Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án

1. Luật Tổ chức Quốc hội ngày 20 tháng 11 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội ngày 19 tháng 6 năm 2020.

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

3. Kết luận số 64-KL/TW ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về *“Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở”*.

4. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

5. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

6. Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

7. Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh.

8. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

9. Đề án số 09-ĐA/TU ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

10. Kết luận số 08-KL/TU ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Đề án số 09-ĐA/TU ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

11. Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên.

12. Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 7 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Phần II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH VÀ VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

A. VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH

I. Quá trình thành lập

Ngày 22 tháng 12 năm 2015, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (Sau đây viết tắt là Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh) được thành lập theo Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc

hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trên cơ sở chia tách từ Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

II. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức

1. Vị trí, chức năng Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh

- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh trực thuộc Văn phòng Quốc hội có con dấu riêng.

2. Nhiệm vụ

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

3.1. Cơ cấu tổ chức

Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh có Chánh Văn phòng, 01 Phó Chánh Văn phòng và 06 biên chế công chức; không có đơn vị cấp phòng.

3.2. Biên chế

Tổng số có 11 công chức và lao động hợp đồng, trong đó có 08 biên chế công chức; 03 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 thực hiện nhiệm vụ lái xe và phục vụ.

4. Tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị

4.1. Tài chính

Kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng do Văn phòng Quốc hội cấp hàng năm về Đoàn ĐBQH tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh không có tài khoản riêng. Hằng năm, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh tham mưu cho Đoàn ĐBQH tỉnh xây dựng dự toán kinh phí hoạt động để trình Văn phòng Quốc hội xem xét phê duyệt; đồng thời lập dự toán đề nghị ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ thêm một phần kinh phí hoạt động. Căn cứ vào dự toán kinh phí được giao hằng năm, Đoàn ĐBQH tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh quản lý, thanh quyết toán các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật.

4.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Trụ sở Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh được bố trí tại Trụ sở của HĐND, UBND và Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên.

4.2.1. Cơ sở vật chất

Có 08 phòng làm việc, 01 phòng họp và 01 phòng kho:

- 01 phòng làm việc của Phó Trưởng đoàn Đoàn ĐBQH tỉnh.
- 07 phòng làm việc của lãnh đạo, công chức và nhân viên Văn phòng.
- 01 phòng họp và 01 phòng kho.

4.2.2. Phương tiện: Có 02 xe ô tô (01 xe ô tô 05 chỗ ngồi và 01 xe ô tô 07 chỗ ngồi) phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh.

4.2.3. Các trang thiết bị khác bảo đảm phục vụ các hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh.

5. Về tổ chức Đảng, đoàn thể

5.1. Chi bộ Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là chi bộ cơ sở đảng trực thuộc Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh; có 11 đảng viên (10 đảng viên chính thức và 01 đảng viên dự bị); Chi ủy Chi bộ có 03 đồng chí gồm Bí thư, 01 Phó Bí thư và 01 chi ủy viên.

5.2. Công đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Văn phòng Quốc hội; có 12 đoàn viên; Ban Chấp hành Công đoàn có 03 đồng chí gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và 01 Ủy viên.

5.3. Chi đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là chi đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn Khối các cơ quan tỉnh có 06 đoàn viên, trong đó có Bí thư và 01 Phó Bí thư.

B. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

I. Quá trình thành lập

Thực hiện Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Văn phòng HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh (*Sau đây viết tắt là Văn phòng HĐND tỉnh*) được thành lập theo Quyết định số 26/QĐ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2016 của

Thường trực HĐND tỉnh về việc đổi tên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên thành Văn phòng HĐND tỉnh Thái Nguyên.

II. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1. Vị trí, chức năng

- Văn phòng HĐND tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh Thái Nguyên.

- Văn phòng HĐND tỉnh có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Bao gồm các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định cụ thể tại Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 44/NQ-TTHĐND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

3.1. Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Văn phòng: Có 03 đồng chí, gồm Chánh Văn phòng, 02 Phó Chánh Văn phòng.

- Có 02 phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Phòng Tổng hợp có 11 biên chế công chức

+ Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị có 06 biên chế công chức và 08 nhân viên hợp đồng.

3.2. Biên chế

- Tổng số công chức và lao động hợp đồng được giao năm 2020 theo Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh là 42 người, trong đó: 34 biên chế công chức (Bao gồm biên chế của Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo chuyên trách các Ban HĐND tỉnh) và 08 lao động hợp đồng.

- Số lượng công chức, lao động hợp đồng có mặt đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 39 người, trong đó: 31 công chức (Bao gồm 11 biên chế công chức

là lãnh đạo HĐND tỉnh, lãnh đạo chuyên trách các Ban HĐND tỉnh) và 08 lao động hợp đồng.

4. Tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị

4.1. Tài chính

Hàng năm, Văn phòng HĐND tỉnh xây dựng dự toán kinh phí hoạt động gồm hai mục: Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh (*kinh phí giao không tự chủ*) và kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND tỉnh (*kinh phí giao tự chủ*) để trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét cho ý kiến trước khi gửi Sở Tài chính tổng hợp xây dựng dự toán ngân sách để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định theo thẩm quyền. Căn cứ dự toán kinh phí được giao hàng hằng năm, Văn phòng HĐND tỉnh quản lý, thanh quyết toán hai nguồn kinh phí nêu trên theo quy định. Văn phòng HĐND tỉnh không có các nguồn thu khác. Chánh văn phòng HĐND tỉnh được Chủ tịch HĐND tỉnh ủy quyền là chủ tài khoản nguồn kinh phí giao không tự chủ và là chủ tài khoản nguồn kinh phí được giao tự chủ của Văn phòng HĐND tỉnh. Khi sử dụng kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh Văn phòng HĐND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh để triển khai thực hiện (*trừ những khoản chi đã có chế độ, định mức chi tiêu cụ thể*).

4.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Trụ sở Văn phòng HĐND tỉnh được bố trí tại Trụ sở của HĐND, UBND và Đoàn ĐBQH tỉnh.

4.2.1. Cơ sở vật chất

Có 21 phòng làm việc, 02 phòng họp, 01 phòng khách và 02 phòng kho:

- 11 phòng làm việc của lãnh đạo HĐND và lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh.
- 10 phòng làm việc của lãnh đạo và công chức, nhân viên Văn phòng.
- 02 phòng họp, 01 phòng khách.
- 02 phòng kho.

4.2.2. Phương tiện: Quản lý, điều hành sử dụng 05 xe ô tô, bao gồm 01 xe 05 chỗ ngồi, 03 xe ô tô 7 chỗ ngồi và 01 xe ô tô 16 chỗ ngồi phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh.

4.2.3. Các trang thiết bị khác bảo đảm phục vụ các hoạt động của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh.

5. Về tổ chức Đảng, đoàn thể

5.1. Đảng bộ Văn phòng HĐND tỉnh là Đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh; có 34 đảng viên; Ban Chấp hành Đảng bộ có 05 đồng chí gồm Bí thư, 01 Phó Bí thư và 03 Ủy viên.

5.2. Công đoàn Văn phòng HĐND tỉnh là công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Viên chức tỉnh; có 39 đoàn viên; Ban Chấp hành Công đoàn có 03 đồng chí gồm Chủ tịch và 02 Ủy viên.

5.3. Chi đoàn Văn phòng HĐND tỉnh là Chi đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn Khối các cơ quan tỉnh; có 15 đoàn viên; Ban Chấp hành Chi đoàn có 03 đồng chí gồm Bí thư, 01 Phó Bí thư và 01 Ủy viên.

Phần III

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH (TRÊN CƠ SỞ HỢP NHẤT VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH TỈNH VÀ VĂN PHÒNG HĐND TỈNH)

A. QUAN ĐIỂM, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

I. Quan điểm

1. Việc thành lập Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh cần kế thừa, phát huy những mặt tích cực và khắc phục những hạn chế, bất cập về cơ cấu tổ chức và thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy phải bảo đảm bố trí tối thiểu mỗi phòng từ 05 biên chế trở lên gồm Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng theo quy định.

II. Mục đích

1. Kịp thời triển khai thực hiện quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định

vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

2. Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự, cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Trung ương và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; việc cơ cấu, sắp xếp nhằm thực hiện nhiệm vụ tập trung, khoa học, chuyên nghiệp và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu tổng hợp, tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh.

III. Yêu cầu

1. Tổ chức bộ máy, biên chế của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh sau khi được thành lập phải đáp ứng yêu cầu tinh giản biên chế, sắp xếp tinh gọn bộ máy; đồng thời vừa đảm bảo tính ổn định, thực hiện toàn diện, có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức bộ máy không chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; đảm bảo các chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức và người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Quá trình hợp nhất để thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh không làm ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu tổng hợp, tham mưu, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh.

3. Có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình hợp nhất, thành lập Văn phòng. Tổ chức hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh đồng bộ với các tổ chức cơ sở đảng, đoàn thể.

4. Kịp thời báo cáo những vướng mắc, khó khăn trong quá trình chuyển giao.

B. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

I. Tên gọi và trụ sở làm việc

1. Tên gọi: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên.

2. Trụ sở làm việc: Được bố trí tại Trụ sở HĐND, UBND và Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên, số 18, đường Nha Trang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

II. Vị trí, chức năng

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là cơ quan tương đương sở, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh và Thường trực HĐND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh.

III. Nhiệm vụ, quyền hạn, biên chế và cơ cấu tổ chức

1. Nhiệm vụ, quyền hạn

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau:

1.1. Trong việc tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội

a) Tham mưu, giúp Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động hằng tháng, hằng quý, 06 tháng và cả năm của Đoàn ĐBQH tỉnh, triệu tập các cuộc họp của Đoàn ĐBQH tỉnh, giữ mối liên hệ với đại biểu Quốc hội trong Đoàn;

b) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri; giúp Đoàn ĐBQH tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyển đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; theo dõi, tổng hợp việc trả lời và kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Phục vụ đại biểu Quốc hội tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

d) Tham mưu, tổ chức phục vụ Đoàn ĐBQH tỉnh trong công tác xây dựng

pháp luật, thảo luận, góp ý kiến về các nội dung theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tổng hợp các bài phát biểu, ý kiến thảo luận của đại biểu Quốc hội để làm tài liệu tham khảo, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội;

đ) Tham mưu, phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội; thực hiện chỉ đạo của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại địa phương; tổng hợp ý kiến chất vấn của đại biểu Quốc hội và theo dõi việc trả lời của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

e) Tham mưu, giúp Đoàn ĐBQH tỉnh chuẩn bị báo cáo về tình hình hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội 06 tháng, cả năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Phối hợp phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội; giúp đại biểu Quốc hội tham gia hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà đại biểu là thành viên và các hoạt động khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

h) Tham mưu, giúp Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh.

1.2. Trong việc tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

a) Tham mưu, giúp HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình làm việc, kế hoạch hoạt động hằng tháng, hằng quý, 06 tháng và cả năm;

b) Tham mưu, giúp Thường trực HĐND, Ban của HĐND tỉnh xây dựng chương trình, tổ chức phục vụ kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, cuộc họp của Ban của HĐND tỉnh; phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan chuẩn bị tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, cuộc

hợp của Ban của HĐND tỉnh; tham mưu, phục vụ Ban của HĐND tỉnh trong việc thẩm tra dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo; hoàn thiện các dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo của HĐND tỉnh;

c) Tham mưu, phục vụ HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh trong hoạt động giám sát, khảo sát; tổng hợp chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh; theo dõi, tổng hợp, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghị quyết về giám sát, chất vấn;

d) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri; giúp Thường trực HĐND tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyên đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

đ) Phục vụ Thường trực HĐND và đại biểu HĐND tỉnh tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến HĐND, Thường trực HĐND tỉnh; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do HĐND, Thường trực HĐND, đại biểu HĐND tỉnh chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

e) Tham mưu, phục vụ Thường trực HĐND tỉnh dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu HĐND tỉnh để chuẩn bị tổ chức bầu cử đại biểu HĐND nhiệm kỳ sau; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND cấp huyện; giải quyết các vấn đề giữa hai kỳ họp HĐND; giữ mối liên hệ với các Ban của HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;

g) Tham mưu, phục vụ Thường trực HĐND, Ban của HĐND tỉnh trong việc tổ chức các cuộc họp giao ban, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động cho đại biểu HĐND các cấp; xây dựng báo cáo công tác trình cấp có thẩm quyền;

h) Phục vụ Thường trực HĐND, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh điều hành công việc chung của HĐND tỉnh; điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của HĐND tỉnh; bảo đảm việc thực hiện quy chế hoạt động của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, nội quy kỳ họp HĐND tỉnh;

phục vụ HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh trong hoạt động đối ngoại.

1.3. Trong công tác hành chính, tổ chức, quản trị

a) Phục vụ Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH, HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh giữ mối liên hệ công tác với các cơ quan nhà nước ở Trung ương và ở các tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương với Thường trực Tỉnh ủy, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và các cơ quan, tổ chức, đoàn thể khác ở địa phương;

b) Lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trên cơ sở đã xin ý kiến của Trưởng đoàn ĐBQH, Thường trực HĐND tỉnh; tổ chức thực hiện, quản lý kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH và kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh;

c) Bảo đảm điều kiện hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; tham mưu việc thực hiện chế độ, chính sách đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;

d) Quản lý cơ sở vật chất, tài sản công, công tác hành chính, bảo vệ và lễ tân của Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;

đ) Tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện việc quản lý công chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức nghiên cứu khoa học; xây dựng, khai thác hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh; tổ chức nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực công tác của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh giao;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Biên chế

Tổng biên chế năm 2021 được giao là 52 người, bao gồm: 41 biên chế công chức và 11 lao động hợp đồng. Trong đó, biên chế của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là 42 người, bao gồm: 31 biên chế công chức và 11 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

3. Cơ cấu tổ chức

3.1. Lãnh đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có Chánh Văn phòng và không quá 03 Phó Chánh Văn phòng.

- Chánh Văn phòng là người đứng đầu, điều hành công việc chung của Văn phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH, Thường trực HĐND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Văn phòng.

- Các Phó Chánh Văn phòng giúp Chánh Văn phòng thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Văn phòng, cụ thể:

+ 01 Phó Chánh Văn phòng phụ trách công tác tham mưu, giúp việc các hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh.

+ 01 Phó Chánh Văn phòng phụ trách công tác nghiên cứu tổng hợp, tham mưu, giúp việc các hoạt động của HĐND tỉnh.

+ 01 Phó Chánh Văn phòng phụ trách lĩnh vực hành chính - tổ chức - quản trị và thông tin - dân nguyện.

Thường trực HĐND tỉnh sau khi thống nhất với Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; xem xét, đánh giá công chức đối với Chánh Văn phòng theo quy định.

3.2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc Văn phòng, có 04 phòng, gồm:

(1) Phòng Công tác Quốc hội

- Cơ cấu tổ chức: Có 5 công chức, gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 3 công chức.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn và đại biểu Quốc hội được quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 1.1; điểm a, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (trong mục B Phần III của Đề án).

(2) Phòng Công tác HĐND

- Cơ cấu tổ chức: Có 10 công chức, gồm: Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 07 công chức.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh được quy định tại điểm a, b, c, e, h khoản 1.2; điểm a, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (trong mục B Phần III của Đề án).

(3) Phòng Thông tin - Dân nguyện

- Cơ cấu tổ chức: Có 5 công chức, gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 3 công chức.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH, Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn ĐBQH và các đại biểu Quốc hội; HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh được quy định tại điểm b, c, h khoản 1.1; điểm d, đ, g, h khoản 1.2; điểm e, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (mục B trong Phần III của Đề án).

(4) Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị

- Cơ cấu tổ chức, biên chế: Có 17 biên chế (*Trong đó: có 6 công chức và 11 hợp đồng lao động*), gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 4 công chức và 11 hợp đồng lao động.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH, đại biểu Quốc hội và Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh được quy định tại điểm b, c, d, đ, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (trong mục B Phần III của Đề án).

3.3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng sau khi xin ý kiến của Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH và Thường trực HĐND tỉnh.

4. Phương án sắp xếp tổ chức, bộ máy sau khi thành lập

Căn cứ thực trạng tổ chức và hoạt động của 02 cơ quan Văn phòng và tổng số biên chế được giao năm 2021:

- Thường trực HĐND tỉnh sau khi thống nhất với Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh xây dựng phương án sắp xếp nhân sự lãnh đạo Văn phòng theo quy định;

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng, báo cáo, xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh trước khi tổ chức thực hiện.

5. Chế độ làm việc

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên.

- Căn cứ các quy định của pháp luật, Chánh Văn phòng ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; chỉ đạo, kiểm tra giám sát việc thực hiện Quy chế theo quy định.

6. Về việc kiện toàn tổ chức Đảng, đoàn thể

6.1. Tổ chức Đảng

Thành lập Đảng bộ Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh theo quy định của Điều lệ Đảng và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cơ sở hợp nhất Chi bộ Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh vào Đảng bộ Văn phòng HĐND tỉnh.

6.2. Các tổ chức Đoàn thể

6.2.1. Công đoàn

Thành lập Công đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực thuộc Công đoàn Viên chức tỉnh theo quy định của Luật Công đoàn, Điều lệ

Công đoàn Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cơ sở hợp nhất Công đoàn Văn phòng HĐND tỉnh với Công đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH.

6.2.2. Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Thành lập Chi đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực thuộc Đoàn khối các cơ quan tỉnh theo quy định của Điều lệ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cơ sở hợp nhất Chi đoàn Văn phòng HĐND tỉnh với Chi đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh.

7. Môi quan hệ công tác

7.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác ở địa phương để phối hợp tham mưu, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

7.2. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Văn phòng Quốc hội; phối hợp với các vụ, đơn vị thuộc Văn phòng Quốc hội trong việc tham mưu, phục vụ các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu Quốc hội và hoạt động của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại địa phương.

8. Kinh phí hoạt động

8.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng do Chánh Văn phòng làm chủ tài khoản.

8.2. Kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH do ngân sách Trung ương bảo đảm; kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân, của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh do ngân sách địa phương bảo đảm. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổ chức việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

9. Trang thiết bị làm việc

- Về phương tiện: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quản lý và sử dụng 07 xe ô tô.

- Về máy móc thiết bị, công cụ quản lý: Trang thiết bị làm việc phục vụ hoạt động của các cơ quan HĐND tỉnh và Đoàn ĐBQH tỉnh cơ bản đáp ứng đầy đủ và được hạch toán độc lập, được thanh quyết toán và báo cáo tài chính tài sản theo quy định.

Phần IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh

- Chỉ đạo thực hiện quy trình bổ nhiệm cán bộ báo cáo Đảng đoàn HĐND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, thông qua chủ trương và quyết định bổ nhiệm Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo thẩm quyền.

- Lãnh đạo, chỉ đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết về thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

- Triển khai thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tại Đề án và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết để đảm bảo không làm gián đoạn việc thực hiện nhiệm vụ tham mưu tổng hợp, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội và HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, đại biểu HĐND tỉnh.

- Xây dựng Phương án sắp xếp về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và các vấn đề khác có liên quan trình Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh xem xét, cho ý kiến và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền.

- Tiến hành việc giao nhận và quản lý tài chính, tài sản theo quy định.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng theo quy định.

- Xây dựng Đề án vị trí việc làm gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng công chức, sắp xếp, bố trí công chức, người lao động thuộc Văn phòng theo vị trí việc làm và Quyết định giao biên chế của Chủ tịch UBND tỉnh; sắp xếp bố trí phòng làm việc, trang thiết bị phục vụ công tác theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan.

- Ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng và tổ chức thực hiện theo quy định.

- Kiện toàn tổ chức đảng, đoàn thể theo quy định.

3. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp thực hiện một số nội dung sau:

3.1. Sở Nội vụ

- Trình UBND tỉnh quyết định tiếp nhận, điều chuyển công chức, lao động hợp đồng theo phân cấp quản lý.

- Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo quy định.

3.2. Sở Tài chính

- Hướng dẫn kiểm kê, chuyển giao và quản lý về kinh phí, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh theo quy định.

- Trình UBND tỉnh điều chỉnh dự toán kinh phí theo chỉ tiêu biên chế được phê duyệt và phương án xử lý tài sản sau khi Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được thành lập.

Trong quá trình thực hiện Đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổng hợp báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh xem xét, quyết định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI NGUYÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Diềm Thụy (giao Quốc lộ 37)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII
KỶ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỶ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Diềm Thụy (giao Quốc lộ 37); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Diềm Thụy (giao Quốc lộ 37), cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

- Giải quyết tình trạng ùn tắc, mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường.
- Phát triển hạ tầng giao thông, khai thác hiệu quả quỹ đất hai bên đường, đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ,

đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam của tỉnh (huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công), góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX.

2. Quy mô đầu tư:

- Đầu tư xây dựng tuyến đường đạt quy mô 04 làn xe cơ giới theo Tiêu chuẩn TCXDVN 104:2007 “Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế” với chiều dài 5 km; nền đường rộng 19m, trong đó mặt đường thảm bê tông nhựa rộng 15m, vỉa hè 2x2m, để bó vỉa, xây dựng hệ thống thoát nước dọc đồng bộ và điện chiếu sáng.

- Công trình cầu trên tuyến: Tận dụng, sửa chữa nhỏ 03 cầu hiện có trên tuyến và đầu tư xây dựng mới 01 cầu vượt đường sắt tại Km0+500 với bề rộng mặt cầu phân xe chạy 15m.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 200.956 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khảo sát, lập thiết kế; tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng; lựa chọn nhà thầu; triển khai thi công xây dựng; thanh toán khối lượng hoàn thành.

- Năm 2022 - 2023: Thi công xây dựng hoàn thiện công trình; bàn giao công trình đưa vào sử dụng; bảo hành công trình; thanh toán, quyết toán.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII
KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Thái Nguyên:

- Bổ sung nguồn vốn từ việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021: 98.358 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 giữa các dự án đã được bố trí vốn năm 2020 để bổ sung cho các dự án chưa đưa vào kế hoạch đầu tư công năm 2021.

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

- Bổ sung vốn cho một số công trình trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành.

- Bổ sung, cân đối đủ vốn cho các dự án, công trình đang triển khai thực hiện mà chưa bố trí đủ vốn.

- Bổ sung vốn và danh mục các dự án khởi công mới cấp bách, trọng điểm của tỉnh cần phải triển khai thực hiện trong năm 2021.

3. Danh mục dự án và phương án phân bổ:

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Thái Nguyên đã được điều chỉnh, bổ sung đảm bảo theo đúng quy định của

pháp luật hiện hành. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn và danh mục dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 06a/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư công năm 2021 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND | Tăng/ Giảm(-) | Kế hoạch sau khi điều chỉnh |
|--|---|--|------------------|-----------------------------|
| I. Dự án điều chỉnh giảm vốn | | 131.386 | -98.358 | 33.028 |
| 1 | Trường THPT Chuyên Thái Nguyên | 47.476 | -36.000 | 11.476 |
| 2 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung | 18.910 | -7.000 | 11.910 |
| 3 | Nhà đa chức năng UBND tỉnh | 65.000 | -55.358 | 9.642 |
| II. Dự án, Chương trình bổ sung vốn | | 0 | 98.358 | 98.358 |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp ĐT 261 (Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn NSTW hỗ trợ) | 0 | 20.000 | 20.000 |
| 2 | Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới (07 xã về đích năm 2021) | 0 | 28.000 | 28.000 |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.266 | 0 | 50.358 | 50.358 |
| I+II | Tổng số | 131.386 | 0 | 131.386 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án tiếp tục ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn giao thông
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII
KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2019 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tuyên truyền về an toàn giao thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy định bắt buộc đội mũ bảo hiểm đối với người đi mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án tiếp tục ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn giao thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa -

Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án tiếp tục ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn giao thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Giảm thiểu tai nạn giao thông, tiến tới xây dựng xã hội giao thông văn minh, hiện đại và an toàn. Thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông phù hợp với giai đoạn phát triển mới, bảo đảm tính liên tục, lâu dài, bền vững nhằm duy trì trật tự xã hội trong lĩnh vực giao thông vận tải, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện khi tham gia giao thông.

b) Mục tiêu cụ thể

Hàng năm, giảm tai nạn giao thông từ 5% trở lên trên cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết, số người bị thương. Giảm tối đa tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng; chú trọng giảm tai nạn giao thông liên quan đến người sử dụng mô tô, xe gắn máy và có nguyên nhân từ rượu, bia. Đến năm 2025, giảm tỷ lệ người chết do tai nạn giao thông xuống mức 0,65 người/10.000 phương tiện; 0,46 người/10.000 dân.

Xây dựng ý thức tự giác chấp hành luật của người tham gia giao thông; xây dựng văn hóa giao thông trong cộng đồng. 100% các bậc học được tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông. 100% người tham gia giao thông được tuyên truyền phổ biến kiến thức, pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

90% trở lên người tham gia giao thông đội mũ bảo hiểm đạt chuẩn kỹ thuật quốc gia. 100% học sinh vào học lớp 1 được trao tặng miễn phí mũ bảo hiểm.

100% lái xe, phụ xe, quản lý doanh nghiệp vận tải được tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông, được khám sức khỏe định kỳ theo quy định.

100% công trường học nằm trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, các trục đường chính đô thị được tổ chức giao thông khoa học, hợp lý, đầy đủ công trình, thiết bị phụ trợ đảm bảo an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông.

Hoàn thiện việc xây dựng hệ thống giao thông thông minh, hệ thống giám sát an ninh thông minh tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên. Hạn chế ùn tắc giao thông khu vực trung tâm thành phố và các khu công nghiệp. Xây dựng thí điểm hệ thống giao thông tiếp cận cho người khuyết tật, người cao tuổi trên các tuyến đường chính của thành phố Thái Nguyên.

2. Giải pháp

a) Giải pháp về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành

Tiếp tục nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên tham gia thực hiện công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Thường xuyên chỉ đạo kiện toàn Ban An toàn giao thông các cấp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 vào công tác quản lý, điều hành hệ thống giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về an toàn giao thông để điều hành, giám sát giao thông, thống kê tai nạn giao thông và theo dõi, đánh giá tình hình trật tự, an toàn giao thông và tai nạn giao thông.

b) Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và xây dựng văn hóa giao thông. Áp dụng hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Xây dựng và duy trì các mô hình tự quản, các câu lạc bộ, tổ, đội xung kích về an toàn giao thông. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác tuyên truyền, giáo dục an toàn giao thông, chú trọng phát huy vai trò của các cơ quan thông tấn, báo chí.

c) Giải pháp về kết cấu hạ tầng và tổ chức giao thông

Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo quy hoạch; đầu tư xây dựng các bến xe, điểm đỗ xe tĩnh; thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông; tiếp tục đầu tư phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

Thường xuyên rà soát, phát hiện và xử lý kịp thời các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ; bổ sung đầy đủ hệ thống đèn tín hiệu, biển báo giao thông và các công trình bảo đảm an toàn giao thông; xây dựng hệ thống cầu vượt nhẹ tại các vị trí nút giao thường xảy ra ùn tắc giao thông; quan tâm công tác quản lý, bảo trì đường bộ.

Xây dựng trung tâm điều hành giao thông thông minh. Kiên quyết lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ, đường sắt và chống tái lấn chiếm; cải tạo điều kiện an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông xung quanh khu vực công trường học.

d) Giải pháp về vận tải và người điều khiển phương tiện

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh vận tải; tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng; khuyến khích đầu tư, cải tạo phương tiện phục vụ người khuyết tật. Triển khai ứng dụng hệ thống giám sát hành trình phương tiện, giám sát hình ảnh và hệ thống quản lý, điều hành của các doanh nghiệp vận tải. Kiểm soát chặt chẽ việc đăng ký biển hiệu, phù hiệu của các phương tiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, trong đó có xe taxi, xe kinh doanh vận tải theo phương thức sử dụng hợp đồng điện tử.

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý, đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe; ứng dụng, khai thác và vận hành hiệu quả các thiết bị công nghệ phần mềm trong quản lý cấp, đổi giấy phép lái xe.

đ) Giải pháp về công tác cưỡng chế thi hành luật

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và trách nhiệm của lực lượng cảnh sát giao thông, thanh tra giao thông và các lực lượng khác trong hoạt động tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm và cưỡng chế thi hành pháp luật. Nâng cao ý thức đạo đức công vụ và ứng xử văn hóa trong thực thi nhiệm vụ. Tiếp tục hiện đại hóa phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác của các lực lượng thực thi pháp luật trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại và hoàn thiện hệ thống xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ có kết nối xử lý vi phạm di động, xử lý vi phạm qua hình ảnh và tích hợp với hệ thống quản lý giấy phép lái xe, quản lý đăng ký, đăng kiểm phương tiện.

e) Giải pháp về cứu hộ, cứu nạn và cấp cứu tai nạn giao thông

Khảo sát, xây dựng mạng lưới các trạm, điểm, chốt sơ cấp cứu tai nạn giao thông trên cơ sở các trạm y tế, trung tâm y tế và thành lập các đội, nhóm sơ cấp cứu tai nạn giao thông do Hội Chữ thập đỏ quản lý. Tăng cường tập huấn kiến thức, kỹ năng sơ cấp cứu ban đầu cho Cảnh sát giao thông, Thanh tra giao thông, nhân viên tuần đường, lái xe, nhân viên Hội Chữ thập đỏ, các tình nguyện viên và người dân sống dọc các tuyến đường.

g) Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp

Tăng cường sự phối hợp giữa Ban An toàn giao thông tỉnh, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, các hội đoàn thể của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị liên quan trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

3. Kinh phí

a) Tổng kinh phí cho thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Đề án giai đoạn 2021 - 2025: Dự kiến là 276,64 tỷ đồng (*Không tính chi phí đầu tư cho phát triển hạ tầng giao thông vận tải*), trong đó:

- Chi phí phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông của Ban An toàn giao thông các cấp: 145,150 tỷ đồng;

- Mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho Công an, Thanh tra Sở Giao thông vận tải; lắp đặt hệ thống camera giao thông: 78,865 tỷ đồng;

- Thành lập các trạm, điểm, chốt sơ cấp cứu tai nạn giao thông: 0,625 tỷ đồng;

- Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông: 50 tỷ đồng;

- Tuyên truyền và xử lý bất cập về an toàn giao thông khu vực công trường học: 2 tỷ đồng.

b) Nguồn kinh phí

Ngân sách tỉnh; ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu hằng năm cho ngân sách tỉnh từ nguồn thu xử phạt hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông; các nguồn hợp pháp khác.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, Đề án có thể được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng du lịch Khu du lịch Hồ Núi Cốc - Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII KỶ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỶ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng du lịch Khu du lịch Hồ Núi Cốc - Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng du lịch Khu du lịch Hồ Núi Cốc - Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 49/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao

năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

TÓM TẮT

Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, chú trọng đến công tác hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, coi “Doanh nghiệp là động lực quan trọng phát triển kinh tế của đất nước”.

Các hoạt động hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là DNNVV) của Trung ương và tỉnh Thái Nguyên đã có những tác động nhất định, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; việc triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV còn hạn chế, tỷ lệ DNNVV tham gia và thụ hưởng các chương trình hỗ trợ của Nhà nước còn thấp. Mặt khác, nguồn lực dành cho hỗ trợ phát triển DNNVV còn phân tán, trình tự thủ tục để được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó, nội lực các DNNVV tỉnh Thái Nguyên còn hạn chế về nguồn lực, thị trường tiêu thụ sản phẩm, quy mô đất đai và nhà xưởng tương đối nhỏ; hạn chế về năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp, kiến thức pháp lý do đó hiệu quả kinh doanh chưa cao, phương án sản xuất kinh doanh chưa được chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh; công nghệ lạc hậu, ứng dụng tiến bộ khoa học và chuyển giao công nghệ còn hạn chế; sản phẩm chưa đa dạng, phong phú, giá thành chưa phù hợp với thị trường; phần lớn là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật; thiếu thông tin hội nhập, thụ động về các nguyên tắc, cam kết quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư đặc biệt là các cam kết song phương, đa phương chưa được hỗ trợ để khắc phục.

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và theo khoản 3 Điều 26 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh: “Xây dựng, tổ chức thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh; xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên địa bàn”.

Từ thực tế trên, việc xây dựng Đề án hỗ trợ DNNVV, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 là cần thiết, nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, phù hợp với chính sách chung của Nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2021 - 2025.

II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát

Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển DNNVV; tạo môi trường đầu tư và kinh doanh minh bạch, bình đẳng, thông thoáng và thuận lợi để các DNNVV có cơ hội phát triển nhanh và bền vững, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.

2. Mục tiêu cụ thể

Trong giai đoạn 2021 - 2025 tạo thêm việc làm mới từ 10.000 đến 12.000 lao động; phấn đấu bình quân mỗi năm có trên 800 doanh nghiệp được thành lập mới; thu ngân sách nhà nước khối DNNVV tăng bình quân 10 - 12%/năm và giá trị xuất khẩu tăng bình quân từ 11%/năm trở lên. Phấn đấu đến năm 2025 có 100% DNNVV được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và có trên 10% doanh nghiệp số. Phấn đấu hỗ trợ từ 10 - 20% DNNVV ứng dụng công nghệ số để hình thành doanh nghiệp thông minh, sản phẩm thông minh.

III. NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Hỗ trợ chuyển đổi số đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Hỗ trợ theo quy định tại Kế hoạch thực hiện Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030 đối với các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Hướng dẫn, tư vấn thiết kế miễn phí hệ thống mạng LAN, phương thức kết nối Internet cho các DNNVV.

- Tư vấn miễn phí chuyển đổi số cho doanh nghiệp. Hướng dẫn các doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng miễn phí các nền tảng, giải pháp công nghệ số cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Tư vấn, hướng dẫn về chuyển đổi số nhằm tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các DNNVV trên địa bàn tỉnh có thể kết nối triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động, sàn thương mại điện tử của tỉnh...

- Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hỗ trợ cung cấp thông tin cho các DNNVV tìm hiểu về công nghệ cao, công nghệ thông minh, ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý; hỗ trợ các DNNVV tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động.

2. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa gia nhập thị trường

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư, thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, bảo hiểm xã hội; cắt giảm tối đa thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp trong quá trình khởi sự kinh doanh. Hỗ trợ DNNVV đăng ký 100% hồ sơ qua mạng; rút ngắn thời gian trả kết quả Đăng ký doanh nghiệp từ 03 ngày xuống từ 1 đến 2 ngày, kết quả chấp thuận chủ trương đầu tư từ 35 ngày xuống còn 25 ngày; thiết lập kênh trao đổi thông tin doanh nghiệp thông qua mạng xã hội giữa doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước; thành lập Tổ giải quyết nhanh các vấn đề của doanh nghiệp; tổ chức mô hình Cà phê/Trà Doanh nhân. Phân đấu đến năm 2025, thực hiện 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường.

- Nâng cao trình độ, năng lực, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công

chức, viên chức làm công tác hỗ trợ, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp; nghiêm cấm các hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính.

3. Hỗ trợ thuế, kế toán

- DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Hỗ trợ DNNVV.

- Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Hỗ trợ DNNVV.

- Phối hợp với các đơn vị cung cấp phần mềm kế toán và dịch vụ kế toán để triển khai các chương trình tặng phần mềm kế toán và hỗ trợ công tác kế toán miễn phí đối với các doanh nghiệp mới thành lập.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp

- Mở rộng các hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp trên địa bàn trong đó khuyến khích bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.

- Tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, nguồn vốn tín dụng của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

- Hướng dẫn, hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn vốn từ Quỹ phát triển DNNVV của Trung ương theo Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ DNNVV của tỉnh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Hỗ trợ thông tin, tư vấn

- DNNVV được cung cấp miễn phí các thông tin về kế hoạch,

chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ DNNVV; các thông tin chỉ dẫn kinh doanh, thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ và các nội dung khác có liên quan.

- DNNVV được tư vấn, hỗ trợ miễn phí thủ tục pháp lý về thành lập doanh nghiệp cho các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

- DNNVV được tham gia các sự kiện, diễn đàn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo về đăng ký doanh nghiệp; hỗ trợ tiếp cận tín dụng, thương mại điện tử, mở rộng thị trường, kỹ năng quản lý và các nội dung khác có liên quan.

6. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Hỗ trợ theo Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thông tư số 49/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với các nội dung như sau:

- Hỗ trợ 100% kinh phí để tổ chức các khóa đào tạo khởi sự kinh doanh cho các DNNVV.

- Hỗ trợ 70% kinh phí để tổ chức các khóa đào tạo quản trị kinh doanh cho các DNNVV.

- Hỗ trợ 50% kinh phí tổ chức các khóa đào tạo quản trị kinh doanh chuyên sâu về kiến thức Giám đốc điều hành doanh nghiệp (CEO) cho các DNNVV.

7. Hỗ trợ pháp lý

Thực hiện theo Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Chương trình Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên giai đoạn năm 2021 - 2025.

8. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, thành lập mới trên địa bàn

8.1. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

a) Đối tượng hỗ trợ

Các DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh có đầy đủ hồ sơ theo quy định

tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.

b) Nội dung hỗ trợ

- Hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp được tư vấn, hướng dẫn miễn phí về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp; về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện (*nếu có*).

- DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh đáp ứng về điều kiện hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ được miễn lệ phí đăng ký lần đầu, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

- DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

- DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

- DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh được tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

8.2. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới trên địa bàn tỉnh

- Tư vấn miễn phí các thủ tục thay đổi, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; trình tự, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện cho các DNNVV, doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

- Xây dựng và phát hành các tài liệu, ấn phẩm, tờ rơi hoặc cẩm nang cho hộ kinh doanh nhằm phổ biến kịp thời các quy định của pháp luật có liên quan đến DNNVV thành lập mới, DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

9. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

Đối tượng, nội dung và kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng

nhân dân tỉnh ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên.

10. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí để thực hiện Đề án được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của tỉnh, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Trung ương, của địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ nêu trong đề án có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán kinh phí theo chế độ, chính sách, quy định của pháp luật, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

2. Thời gian hỗ trợ: Từ năm 2021 đến hết năm 2025./.

với diện tích sử dụng đất là 85,92 ha, có sử dụng 26,28 ha đất trồng lúa. Cụ thể như sau:

1. 03 dự án với diện tích sử dụng đất là 22,82 ha thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, có sử dụng 3,38 ha đất trồng lúa (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. 01 dự án với diện tích sử dụng đất là 63,1 ha thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, có sử dụng 22,9 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
DANH MỤC 03 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC TRƯỜNG HỢP
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, CÓ SỬ DỤNG DƯỚI 10 HA ĐẤT TRỒNG LÚA
ĐỂ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
THÁI NGUYÊN, THỊ XÃ PHỔ YÊN VÀ HUYỆN PHÚ BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND
 ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----------|---|---|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| | Tổng cộng | | 22,82 | 11,06 | 3,38 | | | 11,68 | 0,08 |
| I | Thành phố Thái Nguyên | | 0,92 | | | | | 0,92 | |
| 1 | Khu nhà ở Thủy Lợi | Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên | 0,924 | | | | | 0,924 | |
| II | Huyện Phú Bình | | 11,70 | 4,16 | 1,23 | | | 7,46 | 0,08 |
| 1 | Đường Vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 1,00 | 0,39 | 0,25 | | | 0,61 | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 10,70 | 3,77 | 0,98 | | | 6,85 | 0,08 |

| | | | | | | | | |
|------------|--|--|--------------|-------------|-------------|--|--|-------------|
| | cũ) đến ngã tư Điền Thụy (giao Quốc lộ 37) | | | | | | | |
| III | Thị xã Phổ Yên | | 10,20 | 6,90 | 2,15 | | | 3,30 |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Điền Thụy (giao Quốc lộ 37) | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 10,20 | 6,90 | 2,15 | | | 3,30 |

Phụ lục II
DANH MỤC 01 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC TRƯỜNG HỢP
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, CÓ SỬ DỤNG TỪ 10 HA ĐẤT TRỒNG LÚA
TRỞ LÊN PHẢI TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHO PHÉP
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA ĐỂ THỰC HIỆN
TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---------------|--|---|----------------|--------------------------|--------------|--|--------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| | Tổng | | 63,10 | 55,80 | 22,90 | | | 7,30 | |
| I | Huyện Phú Bình | | 63,10 | 55,80 | 22,90 | | | 7,30 | |
| 1 | Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 63,10 | 55,80 | 22,90 | | | 7,30 | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII
KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét Tờ trình số 44/TTr - UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích 40,45 ha rừng sản xuất là rừng trồng để thực hiện 03 công trình, dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng trong quyết định chưa xác định diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cụ thể như sau:

(Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục
CÁC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

*(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| TT | Tên dự án, địa điểm thực hiện | Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng | | | | Loại rừng |
|------------------|--|---|----|--------|----------|---|
| | | Tổng diện tích (ha) | Lô | Khoảnh | Tiểu khu | |
| 1 | Dự án xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | 8,68 | 2 | 7 | 230 | Rừng SX (rừng trồng Keo; Bạch Đàn chồi) |
| 2 | Dự án đầu tư di dời kho chứa thuốc nổ K602 Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng tại xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | 27,62 | 1 | 1 | 226 | Rừng sản xuất (cây Keo, Bạch Đàn chồi) |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước Vân Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên | 4,15 | 2 | 1 | 185 | Rừng sản xuất (cây Keo, Xoan) |
| | | | 2 | 2B | | |
| | | | 1 | 4A | | |
| | | | 1 | 5 | | |
| Tổng cộng | | 40,45 | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quyết định chủ trương chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII
KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quyết định chủ trương chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển 28,15 ha rừng phòng hộ là rừng trồng sang rừng sản xuất tại lô 1 khoảnh 7 tiểu khu 233, xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên để phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Chương trình phát triển công nghiệp,
tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII
KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên
đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn
2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Chương trình phát triển
công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm

1. Phát triển công nghiệp Thái Nguyên đa ngành, đa lĩnh vực; trong đó, ưu tiên tập trung phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, có khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu và một số chuyên ngành có giá trị gia tăng lớn mà tỉnh có lợi thế như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử và vi mạch bán dẫn; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới; công nghiệp hạ tầng (sản xuất và phân phối điện, xử lý môi trường và chất thải).

2. Phát triển công nghiệp theo chiều sâu, chú trọng chất lượng tăng trưởng để đảm bảo tính bền vững, thân thiện với môi trường và năng suất lao động cao; khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của tỉnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực chất lượng cao, vị trí trung tâm vùng.

3. Phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

II. Mục tiêu

1. Giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 đạt khoảng 1.211.000 tỷ đồng, tăng bình quân từ 9%/năm trở lên.

2. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp góp phần quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân của tỉnh đạt từ 8%/năm trở lên; cơ cấu kinh tế năm 2025: Công nghiệp, xây dựng đạt khoảng 61%, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX đã đề ra.

III. Định hướng phát triển

1. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo khu vực kinh tế: Giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân từ 9%/năm trở lên; trong đó: Khu vực công nghiệp Trung ương tăng 12%; khu vực ngoài quốc doanh tăng 20%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9%.

2. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 theo ngành công nghiệp

a) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; thiết bị điện: Đạt khoảng 1.100.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 9%/năm.

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp cơ khí (chế tạo máy, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp): Đạt khoảng 27.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm.

c) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp may mặc: Đạt khoảng 8.500 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 16%/năm.

d) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến thực phẩm: Đạt khoảng 4.200 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 13%/năm.

đ) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến lâm sản: Đạt khoảng 4.500 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 15%/năm.

e) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất: Đạt khoảng 3.800 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 9,5%/năm.

g) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Đạt khoảng 10.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 26%/năm.

h) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Đạt khoảng 6.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 7%/năm.

i) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất kim loại: Đạt khoảng 44.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 9%/năm.

k) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng: Đạt khoảng 1.500 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 4%/năm.

l) Giá trị sản xuất ngành các công nghiệp khác (sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, in, sao chép bản ghi, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic...): Đạt khoảng 1.500 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 5%/năm.

3. Phát triển Khu công nghiệp

a) Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đã và đang đầu tư hoàn thiện hạ tầng như: Khu công nghiệp Sông Công II, Khu công nghiệp Diềm Thụy,

Khu công nghiệp Yên Bình; rà soát, điều chỉnh quy hoạch, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I, Khu công nghiệp Nam Phổ Yên; điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Quyết Thắng theo hướng thành lập khu đô thị công nghiệp và dịch vụ, ngành nghề công nghiệp công nghệ cao, công viên phần mềm và nội dung số, trung tâm dữ liệu, ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp.

b) Mở rộng Khu công nghiệp Sông Công II thêm 300ha (tổng diện tích sau khi được bổ sung quy hoạch là 550ha), mở rộng Khu công nghiệp Yên Bình thêm 300ha, bổ sung mới Khu công nghiệp Phú Bình với diện tích 675ha. Trên cơ sở định hướng phát triển và xây dựng đường vành đai V, khảo sát bổ sung vào Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 một khu công nghiệp tại khu vực phía Tây thị xã Phổ Yên. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 80%.

4. Phát triển cụm công nghiệp

a) Hình thành hệ thống các cụm công nghiệp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp đầu tư, tập trung sản xuất hiệu quả, bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thu hẹp chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh.

b) Nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý đầu tư phát triển các cụm công nghiệp, tập trung triển khai thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; lập kế hoạch đề xuất Trung ương hỗ trợ nguồn lực, cân đối ngân sách hằng năm, định hướng đầu tư, tránh đầu tư dàn trải gây lãng phí quỹ đất và nguồn lực.

c) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cụm công nghiệp đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, phấn đấu tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp đạt trung bình khoảng (60 - 65)%.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Về thu hút vốn đầu tư.
2. Về phát triển khu, cụm công nghiệp.

3. Về cơ chế chính sách.
4. Về phát triển tiêu thủ công nghiệp.
5. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

V. Kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: Dự kiến 150.000 tỷ đồng.
2. Nguồn kinh phí:
 - a) Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Dự kiến 2.000 tỷ đồng (nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác).
 - b) Vốn các nhà đầu tư: Dự kiến 148.000 tỷ đồng (vốn tự có của các doanh nghiệp; huy động từ các tổ chức tín dụng; đầu tư trực tiếp nước ngoài; liên doanh liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. Quan điểm: Phát triển du lịch bền vững, chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả. Phát triển du lịch xanh, gắn truyền thống với hiện đại, gắn phát triển

du lịch với bảo tồn, phát huy hiệu quả các giá trị tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm tôn trọng, gìn giữ tối đa các giá trị cảnh quan tự nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung: Giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm du lịch của vùng Việt Bắc với sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với văn hóa trà, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao. Du lịch Thái Nguyên trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh với hệ thống hạ tầng đồng bộ, sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng cao.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025:

+ Tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân trên 10%/năm; các khu, điểm du lịch phối hợp với Hiệp hội Du lịch đón được 3.250.000 lượt khách, trong đó khách du lịch nội địa đạt 3.150.000 lượt và khách du lịch quốc tế đạt 100.000 lượt. Tổng thu từ du lịch đạt 3.000 tỷ đồng/năm.

+ Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên.

+ Công nhận ít nhất 5 điểm du lịch cấp tỉnh, xây dựng ít nhất 5 điểm du lịch cộng đồng gắn với văn hóa trà, du lịch về nguồn; xây dựng, hình thành các tuyến điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; thu hút đầu tư phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng - giải trí khu vực Hồ Núi Cốc; nghiên cứu, hình thành, khai thác sản phẩm du lịch hàng động mạo hiểm, du lịch thể thao; hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ có sức hấp dẫn cao như sân golf, phố đêm, sản phẩm OCOP gắn với du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn.

+ Thu hút đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch tại Khu du lịch Hồ Núi Cốc; thu hút đầu tư 5.200 phòng lưu trú du lịch đạt chuẩn, trong đó có ít nhất 2 khách sạn cao cấp từ 4 sao trở lên; nâng cấp cải tạo các tuyến đường bộ kết nối đến các điểm du lịch chính; triển khai các dự án kết nối giao thông liên tỉnh đã được phê duyệt; khai thác hiệu quả cổng du lịch thông minh.

+ Tạo việc làm cho 16.000 lao động, trong đó lao động trực tiếp là 7.000 người; 50% số lao động trực tiếp đã qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

- Đến năm 2030:

+ Tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân trên 12%/năm; các khu, điểm du lịch phối hợp với Hiệp hội Du lịch đón 5.600.000 lượt khách, trong đó khách du lịch nội địa đạt 5.300.000 lượt và khách du lịch quốc tế đạt 300.000 lượt. Tổng thu từ du lịch đạt 6.600 tỷ đồng.

+ Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công nhận Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc; thu hút đầu tư sản phẩm du lịch hàng động mạo hiểm - thể thao trở thành sản phẩm độc lập, có sức hấp dẫn cao; tỉnh Thái Nguyên phấn đấu trở thành điểm đến về du lịch nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí, cộng đồng - sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, về nguồn.

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, kết nối các khu, điểm du lịch; thu hút đầu tư 7.200 phòng lưu trú du lịch đạt chuẩn trong đó có ít nhất 4 khách sạn cao cấp từ 4 sao trở lên; lồng ghép các nguồn lực và thu hút đầu tư ít nhất 3 khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao cao cấp; hoàn thiện và khai thác có hiệu quả hệ thống du lịch thông minh.

+ Tạo việc làm cho 24.000 lao động trong đó lao động trực tiếp là 10.000 người; 75% số lao động trực tiếp đã qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Nguồn vốn: Tổng kinh phí thực hiện Đề án là **833,6 tỷ đồng** (Tám trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm triệu đồng), bao gồm:

- Vốn ngân sách: 302,6 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách địa phương là 120,3 tỷ đồng (lồng ghép các chương trình dự án); vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương là 182,3 tỷ đồng (các chương trình: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, khuyến công phát triển sản phẩm làng nghề phục vụ du lịch, đào tạo nghề du lịch);

- Vốn xã hội hóa: 531 tỷ đồng.

4. Các nhóm giải pháp chủ yếu

a) Nhóm giải pháp về công tác tổ chức quản lý và thực hiện: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực

ạnh tranh, đơn giản hóa thủ tục cấp chứng nhận đầu tư du lịch và các thủ tục liên quan đến hoạt động kinh doanh du lịch; ưu tiên ngân sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là các tuyến đường giao thông kết nối với các khu, điểm du lịch với các tuyến du lịch hiện có và các điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh; nghiên cứu, hình thành các sản phẩm quà tặng lưu niệm của địa phương; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để quản lý và thực hiện quy hoạch; xây dựng quy chế phối hợp quản lý du lịch giữa ngành du lịch, chính quyền địa phương và các ngành, lĩnh vực có liên quan. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về du lịch cũng như xúc tiến, quảng bá du lịch.

b) Nhóm giải pháp về tuyên truyền: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền để hình thành văn hóa du lịch, kỹ năng du lịch cho tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng; thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức và sự phối hợp của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường du lịch, bảo tồn di sản văn hóa, bảo vệ cảnh quan và phát huy hiệu quả du lịch; phối hợp chặt chẽ giữa phát triển du lịch với nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự tại địa phương.

c) Nhóm giải pháp về xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch và hợp tác, hội nhập quốc tế về du lịch: Xây dựng kế hoạch xúc tiến - quảng bá du lịch trong từng giai đoạn; chú trọng công tác quảng bá các sản phẩm du lịch (thông qua báo chí, truyền thông, các kênh review du lịch trên mạng xã hội); đa dạng hóa sản phẩm du lịch; xây dựng bộ nhận diện thương hiệu du lịch tỉnh nhằm quảng bá, tạo ra sự nhất quán, đồng bộ về hình ảnh sản phẩm du lịch Thái Nguyên (logo, slogan); xây dựng cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống kinh doanh dịch vụ du lịch; tăng cường công tác xúc tiến quảng bá ở nước ngoài bằng nhiều hình thức và thông qua các chương trình hợp tác đối ngoại của tỉnh.

d) Nhóm giải pháp về hợp tác, liên kết và phát triển thị trường: Xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường khách du lịch; phát triển mạnh thị trường khách du lịch nội địa; tăng cường liên kết với các địa phương đã có ký kết hợp tác liên kết phát triển du lịch với tỉnh; liên kết với các địa phương khu vực vùng núi

phía Bắc xây dựng các tuyến du lịch liên thông; phát triển đa dạng thị trường khách du lịch quốc tế có tiềm năng.

đ) Nhóm giải pháp về phát triển sản phẩm du lịch: Đẩy nhanh công tác xúc tiến đầu tư vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc, đặc biệt chú trọng đến du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí và loại hình du lịch MICE (du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, khen thưởng); tập trung xây dựng mô hình du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp gắn với văn hóa trà; đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ du lịch, hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch; phát triển các loại hình du lịch văn hóa, tâm linh, về nguồn dựa trên các khu di tích, điểm di tích, di sản sẵn có; huy động nguồn lực đầu tư phát triển du lịch khám phá hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà; tiếp tục khảo sát, đánh giá, kiểm kê tài nguyên du lịch khám phá hang động khác trên địa bàn tỉnh; tập trung xây dựng một số sản phẩm bổ trợ có sức hấp dẫn như sân golf, không gian trà (con đường trà), phố đêm; huy động sự tham gia của người dân, các nhà đầu tư, lồng ghép các chương trình, dự án của tỉnh về phát triển sản phẩm du lịch.

e) Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực: Đa dạng các hình thức đào tạo để phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực du lịch; chú trọng công tác đào tạo lực lượng lao động trực tiếp phục vụ du lịch, đặc biệt là hướng dẫn viên, thuyết minh viên; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cộng đồng dân cư tham gia kinh doanh du lịch; phát huy lợi thế các cơ sở đào tạo nghề du lịch trên địa bàn; khuyến khích hình thành đội ngũ tình nguyện viên hướng dẫn, hỗ trợ khách du lịch.

g) Nhóm giải pháp về vốn đầu tư: Ưu tiên nguồn vốn ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu; đề nghị Trung ương quan tâm đầu tư, nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 3 mới; lồng ghép các chương trình, đề án, dự án đang triển khai của các ngành lĩnh vực khác để phát triển du lịch; đầu tư vốn ngân sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng; quan tâm đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh.

h) Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách: Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư, trong đó ưu tiên các dự án thân thiện với môi trường, sử dụng công nghệ cao, sử dụng nhiều lao động địa phương, quy mô lớn, chất lượng cao; hỗ trợ kinh phí xây dựng sản phẩm du lịch (du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn; du lịch lịch sử văn hóa tâm linh, về nguồn; du lịch hang động, du lịch thể thao; phát triển kinh tế đêm); thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, chính sách hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư.

i) Nhóm giải pháp về ứng dụng khoa học và công nghệ: Thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển du lịch thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025; khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tái tạo; thực hiện phân loại rác tại nguồn trong các cơ sở dịch vụ du lịch; hỗ trợ người dân tại các điểm du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tổ chức trải nghiệm du lịch cho du khách; phát triển các kênh truyền thông, mạng xã hội, chia sẻ thông tin và đánh giá về di tích, các điểm đến du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như tiếp tục triển khai số hóa dữ liệu các khu di tích lịch sử, văn hóa, du lịch trọng điểm (ATK Định Hóa, Khu di tích lịch sử 915, Hồ Núi Cốc, hang Phượng Hoàng, quần thể Đền thờ vua Lý Nam Đế, di tích Núi Vãn - Núi Võ); chuẩn hóa nội dung số kết hợp công nghệ 3D, 4D; phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII
KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác;

Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã

giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh củng cố, nâng cao năng lực tổ chức và hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa tỉnh; tập trung các nguồn lực hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm của hợp tác xã; tăng cường năng lực của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm phát huy hơn nữa vai trò liên kết, hợp tác, hỗ trợ thành viên và cộng đồng khu vực; xây dựng môi liên kết chặt chẽ, hợp tác đa dạng, bền vững giữa hợp tác xã với các chủ thể kinh tế góp phần hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm; bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia; gắn phát triển hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Hằng năm, thành lập mới 100 tổ hợp tác trở lên và từ 30 hợp tác xã trở lên, trong đó ít nhất có 20 hợp tác xã nông nghiệp; đến hết năm 2025 phát triển thêm 05 liên hiệp hợp tác xã;

- b) Tỷ lệ hợp tác xã hoạt động hiệu quả đạt trên 65%;
- c) Thu nhập bình quân của thành viên và người lao động trong hợp tác xã hằng năm tăng từ 10% trở lên;
- d) Phần đầu có trên 15% số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó 50% hợp tác xã có liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị;
- đ) Trên 70% hợp tác xã có cán bộ quản lý trình độ sơ cấp trở lên, trong đó ít nhất 35% hợp tác xã có cán bộ quản lý trình độ cao đẳng trở lên.

3. Nhiệm vụ

a) Tổ chức các lớp tập huấn, cung cấp thông tin, tư vấn thành lập hợp tác xã cho các sáng lập viên, thành viên các tổ hợp tác và người dân có nhu cầu thành lập tổ chức kinh tế tập thể; tư vấn, hướng dẫn xây dựng/sửa đổi điều lệ, hướng dẫn và thực hiện các thủ tục thành lập, đăng ký và tổ chức hoạt động theo quy định hiện hành của tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã; tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã cho cán bộ, công chức cấp xã, các thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã và Nhân dân ở các địa phương; rà soát, củng cố, xử lý dứt điểm đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yếu kém, đã ngừng hoạt động hoặc hoạt động không đúng quy định của Luật Hợp tác xã; hỗ trợ kinh phí thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Riêng đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2017 - 2020 nếu đủ điều kiện nhưng chưa được hưởng hỗ trợ thì tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện theo quy định tại Đề án “Phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2020”;

b) Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể: Bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng quản trị hợp tác xã, tổ hợp tác về phương pháp xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng nâng cao tay nghề, kỹ thuật sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cho thành viên và người lao động của các tổ chức kinh tế tập thể; bồi dưỡng công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Liên minh hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, giảng viên về kinh tế tập thể các trường đại học, cao đẳng,

trung học chuyên nghiệp; hỗ trợ đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể;

c) Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ trong nước; hỗ trợ thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu và bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể tại các thành phố, thị xã, huyện; tổ chức Tuần lễ trưng bày sản phẩm và kết nối cung cầu cho các hợp tác xã hằng năm; hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài; xây dựng Trung tâm xúc tiến thương mại tại thành phố Thái Nguyên (bán và giới thiệu sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể); xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử cho các tổ chức kinh tế tập thể; hỗ trợ hợp tác xã đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa;

d) Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả: Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn 05 hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có đủ điều kiện để đăng ký tham gia Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, nhà xưởng, trang thiết bị chế biến sản phẩm cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Hợp tác xã nông nghiệp thực hiện theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển Hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025; hợp tác xã phi nông nghiệp thực hiện theo các chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh;

e) Hằng năm, ngân sách tỉnh cân đối cấp bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh nhằm giúp các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay vốn với lãi suất ưu đãi.

4. Giải pháp

a) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với phát triển kinh tế tập thể; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức về bản chất của kinh tế tập thể, hợp tác xã nhất là hợp tác xã

kiểu mới; vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

b) Tiếp tục củng cố, hoàn thiện cơ cấu tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động của tổ chức kinh tế tập thể;

c) Tập trung nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các tổ chức để hỗ trợ các mô hình hợp tác xã sản xuất gắn với chuỗi giá trị, hợp tác xã sản xuất các sản phẩm chủ lực của tỉnh;

d) Bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai thông qua mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Nâng cao trách nhiệm của Liên minh hợp tác xã tỉnh trong công tác tư vấn, hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển toàn diện;

e) Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng trong công tác tuyên truyền, vận động phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã;

g) Tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã;

h) Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước do các cấp, các ngành phát động trong lĩnh vực kinh tế tập thể.

5. Kinh phí thực hiện

a) Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 148.865,74 triệu đồng. Trong đó, ngân sách tỉnh: 78.390,74 triệu đồng, ngân sách Trung ương: 70.475 triệu đồng;

b) Nguồn kinh phí: Được bố trí từ nguồn kế hoạch vốn trung hạn và sự nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 của Trung ương và địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 619/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất, cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 17)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên;

Xét đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình ngày 11/3/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 117/TTr-STNMT ngày 12/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất và cho thuê đất

1. Thu hồi diện tích 310.503,0 m² đất tại xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên do Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý (được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 11/3/2021).

2. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê (đợt 17) diện tích 310.503,0 m² đất thu hồi tại Khoản 1 Điều này để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình tại xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 25 tháng 8 năm 2064.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản trích lục bản đồ địa chính, tờ bản đồ số 22, 23, 28, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỷ lệ 1:2000, do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 24 tháng 02 năm 2021.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Hồng Tiến, Trung tâm phát triển quỹ đất, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới thu hồi và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Trưởng Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Hồng Tiến, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục.**DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH
THUÊ ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP YÊN BÌNH, TẠI THỊ XÃ PHỔ YÊN (ĐỢT 17)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 619/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của
UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Bản đồ địa chính | | Diện tích (m ²) |
|-----------------------|------------------|---------|--------------------------------|
| | Số tờ | Số thửa | |
| 1 | 22 | 10 | 73.955,2 |
| 2 | 22 | 120 | 1.307,2 |
| 3 | 22 | 134 | 54.403,3 |
| 4 | 22 | 160 | 8.556,8 |
| 5 | 22 | 252 | 14.245,2 |
| 6 | 22 | 83 | 57.795,1 |
| 7 | 23 | 105 | 88.175,4 |
| 8 | 23 | 6 | 6.212,4 |
| 9 | 28 | 125 | 73,7 |
| 10 | 28 | 187 | 5.778,7 |
| Tổng diện tích | | | 310.503,0 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 620/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn thuê đất để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn, tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phổ Yên;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn, đề ngày 03 tháng 02 năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn được chuyển mục đích sử dụng diện tích 35.297,0 m² đất (Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân) từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên.

2. Cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn thuê diện tích 36.273,4 m² đất, bao gồm diện tích 35.297,0 m² đất cho phép chuyển mục đích sử dụng tại Khoản 1 Điều này và diện tích 976,4 m² đất (*đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi*) để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 16/01/2038.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Thu hồi diện tích 6.944,0 m² đất của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn (*phần còn lại trong tổng diện tích đất Công ty đã nhận chuyển nhượng của các hộ dân*) tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên.

4. Giao cho UBND xã Đắc Sơn diện tích 6.944,0 m² đất thu hồi tại Khoản 3 Điều này để quản lý theo quy định (*trong đó bao gồm diện tích 1.992,0 m² đất nằm ngoài quy hoạch dự án và diện tích 4.952,0 m² đất thuộc hành lang bảo vệ sông, suối*).

5. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý), từ tờ bản đồ địa chính số 16, 17, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 03/02/2021.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Đắc Sơn, Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Đắc Sơn, Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục.**DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG CỘ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU VÀ
XÂY DỰNG ĐẠI SƠN THUÊ TẠI XÃ ĐẮC SƠN, THỊ XÃ PHỔ YÊN (ĐỢT 2)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 620/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Số thửa bản đồ | Số tờ bản đồ | Diện tích đất cho thuê (m ²) | Diện tích giao cho UBND xã Đắc Sơn quản lý (m ²) | |
|----------------|-------------------|-----------------|---|---|---------------------------------------|
| | | | | Diện tích trong hành lang bảo vệ sông, suối | Diện tích ngoài quy hoạch dự án |
| 1 | 184 | 16 | 2.028,0 | 256,0 | 6,0 |
| 2 | 1721 | 17 | 34.245,4 | 4.696,0 | 1.986,0 |
| Tổng số | | | 36.273,4 | 4.952,0 | 1.992,0 |

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 669/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Thương nghiệp I Thái Nguyên, cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long thuê đất do thực hiện thủ tục sáp nhập doanh nghiệp tại phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất và cho thuê đất

1. Thu hồi diện tích 6.238,9 m² đất tại thửa đất số 301, tờ bản đồ địa chính số 16 thuộc phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên do UBND tỉnh cho Công ty Cổ phần Thương nghiệp I Thái Nguyên thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 588459 ngày 27/8/2007.

2. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long thuê diện tích 6.238,9 m² đất đã thu hồi tại Khoản 1 Điều này (Công ty Cổ phần Thương nghiệp I Thái Nguyên đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư

thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long).

Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13/11/2047.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thái Nguyên, UBND phường Trung Vương, Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới thu hồi và giao đất trên thực địa;
- Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 588459 cấp ngày ngày 27/8/2007, mang tên Công ty Cổ phần Thương nghiệp I Thái Nguyên;
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Trung Vương, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 761/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu đô thị Yên Bình tại phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên;

Xét đơn xin giao đất, đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình, đề ngày 25 tháng 01 năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-STNMT ngày 12 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao đất

1. Giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình diện tích 157.836,3 m² đất (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị Yên Bình, tại phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, cụ thể như sau:

a) Diện tích 80.388,2 m² đất ở để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê. Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 26/11/2063.

b) Diện tích 5.605,0 m² đất thương mại, dịch vụ. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 26/11/2063.

c) Diện tích 71.843,1 m² đất để đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (*đất hạ tầng kỹ thuật diện tích 2.514,9 m²; đất cây xanh, mặt nước diện tích 2.551,7 m²; đất giao thông diện tích 60.912,9 m²; đất văn hóa diện tích 1.355,6 m²; đất giáo dục diện tích 4.508,0 m²*). Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình có trách nhiệm bàn giao lại cho địa phương quản lý theo quy định sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị.

2. Giao diện tích 5.573,0 m² đất tại phường Đồng Tiên, thị xã Phổ Yên (*đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng - nằm ngoài ranh giới quy hoạch dự án*) cho UBND phường Đồng Tiên quản lý theo quy định.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục - chính lý) thuộc tờ bản đồ địa chính số 23, phường Đồng Tiên, thị xã Phổ Yên, tỷ lệ 1: 1000, do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xác lập ngày 09/3/2021 (*Có phụ lục chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Đối với phần diện tích đất giao tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND thị xã Phổ Yên, UBND phường Đồng Tiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện:

- Xác định nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình.

- Thông báo nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình theo quy định.

- Xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Đối với phần diện tích đất giao tại điểm c, khoản 1, khoản 2, Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND phường Đồng Tiến, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục.

**DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH
TẠI PHƯỜNG ĐÔNG TIẾN, THỊ XÃ PHỔ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 761/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Số tờ bản đồ địa chính | Diện tích đất giao (m ²) | | | | | | | Diện tích đất nằm ngoài quy hoạch dự án (m ²) |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---|
| | | Diện tích đất ở | Diện tích đất thương mại - dịch vụ | Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật | Diện tích đất cây xanh, mặt nước | Diện tích đất giao thông | Diện tích đất văn hóa | Diện tích đất giáo dục | |
| 1 | 23(02) | 296,0 | 2.671,8 | 49,1 | 254,6 | 7,1 | 714,6 | 4.508,0 | 78,9 |
| 2 | 23(02) | 1.008,6 | 1.845,0 | 82,4 | 2.079,0 | 104,8 | 641,0 | | 40,3 |
| 3 | 23(02) | 510,0 | 66,5 | 167,2 | 197,0 | 548,6 | | | 87,1 |
| 4 | 23(02) | 198,6 | 1.021,7 | 219,8 | 21,1 | 2,0 | | | 245,0 |
| 5 | 23(02) | 108,0 | | 33,0 | | 8,2 | | | 0,5 |
| 6 | 23(02) | 58,0 | | 88,7 | | 60.242,2 | | | 151,0 |
| 7 | 23(02) | 785,8 | | 107,4 | | | | | 417,6 |
| 8 | 23(02) | 771,5 | | 9,3 | | | | | 136,1 |
| 9 | 23(02) | 482,5 | | 29,2 | | | | | 82,1 |
| 10 | 23(02) | 275,0 | | 136,4 | | | | | 1.455,1 |
| 11 | 23(02) | 584,0 | | 117,8 | | | | | 779,0 |
| 12 | 23(02) | 3.874,2 | | 62,3 | | | | | 230,1 |
| 13 | 23(02) | 5.733,3 | | 33,1 | | | | | |
| 14 | 23(02) | 2.778,1 | | | | | | | 167,3 |

| STT | Số tờ bản đồ địa chính | Diện tích đất giao (m ²) | | | | | | | Diện tích đất nằm ngoài quy hoạch dự án (m ²) |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---|
| | | Diện tích đất ở | Diện tích đất thương mại - dịch vụ | Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật | Diện tích đất cây xanh, mặt nước | Diện tích đất giao thông | Diện tích đất văn hóa | Diện tích đất giáo dục | |
| 15 | 23(02) | 2.854,0 | | 8,3 | | | | | 44,1 |
| 16 | 23(02) | 653,2 | | 56,3 | | | | | 277,0 |
| 17 | 23(02) | 4.125,9 | | 1.161,0 | | | | | |
| 18 | 23(02) | 2.414,0 | | 111,9 | | | | | 22,4 |
| 19 | 23(02) | 4.384,0 | | 41,7 | | | | | 1.043,1 |
| 20 | 23(02) | 5.425,3 | | | | | | | 172,3 |
| 21 | 23(02) | 4.838,6 | | | | | | | 144,0 |
| 22 | 23(02) | 5.124,2 | | | | | | | |
| 23 | 23(02) | 2.557,3 | | | | | | | |
| 24 | 23(02) | 3.405,7 | | | | | | | |
| 25 | 23(02) | 4.956,6 | | | | | | | |
| 26 | 23(02) | 4.307,0 | | | | | | | |
| 27 | 23(02) | 2.223,7 | | | | | | | |
| 28 | 23(02) | 48,2 | | | | | | | |
| 29 | 23(02) | 6.861,0 | | | | | | | |
| 30 | 23(02) | 5,5 | | | | | | | |
| 31 | 23(02) | 1.439,4 | | | | | | | |
| 32 | 23(02) | 2.466,7 | | | | | | | |
| 33 | 23(02) | 1.377,5 | | | | | | | |

| STT | Số tờ bản đồ địa chính | Diện tích đất giao (m ²) | | | | | | | Diện tích đất nằm ngoài quy hoạch dự án (m ²) |
|------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|---|
| | | Diện tích đất ở | Diện tích đất thương mại - dịch vụ | Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật | Diện tích đất cây xanh, mặt nước | Diện tích đất giao thông | Diện tích đất văn hóa | Diện tích đất giáo dục | |
| 34 | 23(02) | 846,7 | | | | | | | |
| 35 | 23(02) | 1.341,5 | | | | | | | |
| 36 | 23(02) | 988,4 | | | | | | | |
| 37 | 23(02) | 280,2 | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 80.388,2 | 5.605,0 | 2.514,9 | 2.551,7 | 60.912,9 | 1.355,6 | 4.508,0 | 5.573,0 |

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn